

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>646,564,587,310</b>	<b>714,010,125,435</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>8,130,933,053</b>	<b>23,563,746,332</b>
1. Tiền	111		8,130,933,053	23,563,746,332
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.a</b>	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>516,095,191,381</b>	<b>305,781,737,736</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	449,958,484,823	200,534,944,427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	38,247,552,098	151,386,610
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30,000,000,000	30,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	526,654,460	78,323,193,518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(2,637,500,000)	(3,227,786,819)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>121,483,701,668</b>	<b>379,503,377,739</b>
1. Hàng tồn kho	141		121,483,701,668	379,503,377,739
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>854,761,208</b>	<b>5,161,263,628</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	-	51,088,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		854,761,208	5,110,175,244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10,496,472,442</b>	<b>72,512,778,089</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,000,000</b>	<b>6,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	6,000,000	6,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		-	<b>89,565,485</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	-	89,565,485
- Nguyên giá	222		2,807,029,949	2,807,029,949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,807,029,949)	(2,717,464,464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10,450,000,000</b>	<b>72,184,217,628</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	10,450,000,000	74,100,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(2,015,782,372)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	-	100,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40,472,442</b>	<b>232,994,976</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	40,472,442	232,994,976
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>657,061,059,752</b>	<b>786,522,903,524</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>231,985,404,645</b>	<b>379,651,899,524</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>231,985,404,645</b>	<b>379,651,899,524</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	61,660,489,777	64,462,274,316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		143,402,482,642	282,628,195,557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	6,626,964,185	377,873,577
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	-	-
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	18,014,213,202	29,902,301,235
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,281,254,839	2,281,254,839
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>425,075,655,107</b>	<b>406,871,004,000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>425,075,655,107</b>	<b>406,871,004,000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,748,460,000	373,748,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,748,460,000	373,748,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,394,830,504	8,394,830,504
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42,932,364,603	24,727,713,496
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		24,727,713,496	26,531,343,991
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,204,651,107	(1,803,630,495)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>657,061,059,752</b>	<b>786,522,903,524</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Phan Thanh Nam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4.2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	346,820,150,845	186,646,882,508	857,764,962,485	252,043,185,052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		346,820,150,845	186,646,882,508	857,764,962,485	252,043,185,052
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	281,745,950,161	185,563,376,111	784,916,578,915	237,881,286,174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		65,074,200,684	1,083,506,397	72,848,383,570	14,161,898,878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,041,350,065	789,976,811	4,484,141,094	11,419,191
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0	231,176,516	8,226,292,004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	5,221,079,682
8. Chi phí bán hàng	24		49,576,124,816	401,923,692	52,089,379,873	4,183,211,335
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(1,230,420,578)	800,937,626	2,192,818,048	183,361,757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		17,769,846,511	670,621,890	22,819,150,227	1,580,452,973
11. Thu nhập khác	31		1,153	1,933	1,156	2,010,003
12. Chi phí khác	32		50,670,000	110,000,000	50,670,000	810,732
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(50,668,847)	(109,998,067)	(50,668,844)	1,199,271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17,719,177,664	560,623,823	22,768,481,383	1,581,652,244
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,525,594,334		4,563,830,276	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		14,193,583,330	560,623,823	18,204,651,107	1,581,652,244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huệ

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Chánh Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Phương pháp gián tiếp  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND  
Quý 4.2023  
Quý 4.2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4.2023	Quý 4.2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,719,177,664	560,623,823
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	89,565,485	829,342,507
- Các khoản dự phòng	03	2,606,069,191	(2,263,125,362)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(789,978,744)
- Chi phí lãi vay	06	-	756,427,113
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20,414,812,340	(906,710,663)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(204,951,502,790)	81,505,320,764
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	258,019,676,071	(129,242,768,694)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(150,196,762,016)	170,893,416,126
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	243,610,918	140,783,891
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(756,427,113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(142,563,139)	(1,522,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76,612,728,616)	120,111,614,311
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1,153	1,933
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(30,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10,450,000,000)	(93,750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	70,588,564,119	39,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,041,350,065	789,976,811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61,179,915,337	(83,460,021,256)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	2,134,050,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(65,456,340,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(63,322,290,565)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15,432,813,279)	(26,670,697,510)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23,563,746,332	50,234,443,842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8,130,933,053	23,563,746,332

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Nam



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán là kinh doanh vật liệu xây dựng, sản phẩm từ nhựa (Palet, thùng nhựa).

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 22 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

## **02. Các khoản đầu tư tài chính**

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

## **03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí cho đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	583,335,678	1,204,567,396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,547,597,375	22,359,178,936
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8,130,933,053</b>	<b>23,563,746,332</b>

**4. Các khoản đầu tư tài chính**  
(Xem phụ lục 01)

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>449,958,484,823</b>	<b>200,534,944,427</b>
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương	151,108,785,826	-
Công ty TNHH thép Nguyên Khang	-	1,450,113,080
Công ty CP EMJ Hà Nam	-	1,610,000,000
Ông Phạm Anh Tuấn	5,275,000,000	24,000,000,000
Công ty CP LICOGI 13- NỀN MÓNG XÂY DỰNG	3,765,033,795	20,265,033,795
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và thép Phú Hưng	4,745,278,640	4,053,242,674
CÔNG TY TNHH MTV DV&TM HÙNG THỊNH	151,986,073,232	119,660,756,768
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX TM TOÀN PHÁT	-	27,853,175,380
Công ty CP dịch vụ và vật liệu xây dựng Toàn Thắng	-	-
Các đối tượng khác	133,078,313,330	1,642,622,730
<b>Cộng</b>	<b>449,958,484,823</b>	<b>200,534,944,427</b>

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>38,247,552,098</b>	<b>151,386,610</b>
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Nam Hà Nội	38,141,790,798	-
Công ty CP Xây lắp và DVTM Tiến Thành	-	-
Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản dương hiệu	-	-
Công ty TNHH Kiểm toán TTP	-	150,000,000
Các đối tượng khác	105,761,300	1,386,610
<b>Cộng</b>	<b>38,247,552,098</b>	<b>151,386,610</b>

**b. Tạm ứng là các bên liên quan**  
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

	-	-
--	---	---

7. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>526,654,460</b>	<b>-</b>	<b>78,323,193,518</b>	<b>-</b>
Bảo hiểm xã hội	10,404,460	-	6,031,710	-
Tạm ứng	-	-	10,913,661,808	-
Phải thu khác (*)	516,250,000	-	67,403,500,000	-
- Lãi tiền gửi	-	-	-	-
Dư nợ tài khoản 3388	-	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6,000,000</b>	<b>-</b>	<b>6,000,000</b>	<b>-</b>

**Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiên Thành**  
KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

- Chăm sóc, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	6,000,000	-	6,000,000	-
Phải thu khác (*)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>532,654,460</b>	<b>-</b>	<b>78,329,193,518</b>	<b>-</b>

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	121,483,701,668	-	328,441,742,839	-
Hàng hoá	-	-	51,061,634,900	-
<b>Cộng</b>	<b>121,483,701,668</b>	<b>-</b>	<b>379,503,377,739</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121001043, Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 01/04/2016 của UBND TP Hà Nội về việc giao Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Tiến Thành 3.433m<sup>2</sup> đất tại lô CT-08C, kho đô thị mới Việt Hưng, phường Đức Giang, Quận Long Biên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở, kèm theo quyết định số 3968/QĐ-UBND Thành phố Hà Nội ngày 24/07/2019 về việc gia hạn sử dụng đất 24 tháng đối với dự án. Quyết định số 4573/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất.

12. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	51,088,384
- Chi phí khác	-	51,088,384
b. Dài hạn	40,472,442	232,994,976
- Công cụ dụng cụ	40,472,442	178,878,847
- Chi phí khác		54,116,129
<b>Cộng</b>	<b>40,472,442</b>	<b>284,083,360</b>

### 13. Vay và nợ thuê tài chính

14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA BÌNH THUẬN	27,708,924,746	27,708,924,746		
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TSI VIỆT NAM				
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	-	-	25,070,000,000	25,070,000,000
Công ty cổ phần thương mại & khai thác khoáng sản dương hiệu	18,775,698,722	18,775,698,722	13,442,437,800	13,442,437,800
Công ty CP Xây lắp và DVTM Tiên thành	-	-	3,568,858,194	3,568,858,194
Công ty CP XD và TM Minh Thành Đạt	5,093,293,731	5,093,293,731	21,194,995,931	21,194,995,931
Các đối tượng khác	10,082,572,578	10,082,572,578	1,185,982,391	1,185,982,391
			-	-
			-	-
<b>Cộng</b>	<b>61,660,489,777</b>	<b>61,660,489,777</b>	<b>64,462,274,316</b>	<b>64,462,274,316</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	235,310,438	9,772,371,678	6,053,548,207	3,954,133,909
Thuế Thu nhập DN	142,563,139	4,052,267,137	1,522,000,000	2,672,830,276
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	21,602,776	21,602,776	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,000,000	4,000,000	-

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành  
KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

<b>Cộng</b>	<b>377,873,577</b>	<b>13,850,241,591</b>	<b>7,601,150,983</b>	<b>6,626,964,185</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-
- Lãi vay	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
17. Phải trả khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18,014,213,202</b>	<b>29,902,301,235</b>
Kinh phí công đoàn	36,747,565	70,112,005
Bảo hiểm xã hội		221,130
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	14,977,465,637	26,831,968,100
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18,014,213,202</b>	<b>29,902,301,235</b>

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 02)

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông khác	373,748,460,000	100.00	373,748,460,000	100.00
<b>Tổng</b>	<b>373,748,460,000</b>	<b>100.00</b>	<b>373,748,460,000</b>	<b>100.00</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	373,748,460,000	373,748,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	373,748,460,000	373,748,460,000

#### d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,374,846	37,374,846
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,374,846	37,374,846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,374,846	37,374,846
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,374,846	37,374,846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,374,846	37,374,846

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	110,594,190,310	113,783,282,384
- Doanh thu từ hoạt động BĐS	236,225,960,535	
<b>Cộng</b>	<b>346,820,150,845</b>	<b>113,783,282,384</b>

**Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành**  
**KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội**

<b>20. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	109,960,754,900	113,244,183,853
- Giá vốn của hoạt động BĐS	171,785,195,261	
<b>Cộng</b>	<b>281,745,950,161</b>	<b>113,244,183,853</b>
<b>21. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay	1,041,350,065	1,657,663,783
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>1,041,350,065</b>	<b>1,657,663,783</b>
<b>22. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Lãi tiền vay	0	-
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán		
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>23. Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>49,576,124,816</b>	<b>309,738,250</b>
- Chi phí nhân công	300,150,513	302,312,432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,275,974,303	7,425,818
<b>Cộng</b>	<b>49,576,124,816</b>	<b>309,738,250</b>
<b>24. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	27,213,249	25,840,396
- Chi phí nhân công	298,179,332	603,487,437
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	66,666,666
- Thuế, phí, lệ phí	-	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201,950,300	48,668,839
- Chi phí khác bằng tiền	29,736,541	106,589,416
- Chi phí dự phòng	(1,787,500,000)	
<b>Cộng</b>	<b>(1,230,420,578)</b>	<b>855,252,754</b>



<b>27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,525,594,334	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,525,594,334	-
<b>Chi tiết thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17,719,177,664</b>	<b>1,031,771,310</b>
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	17,719,177,664	1,031,771,310
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ	-	-
<b>Điều chỉnh thu nhập chịu thuế</b>		
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
<i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ	-	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>17,719,177,664</b>	<b>1,031,771,310</b>
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	17,719,177,664	1,031,771,310
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ	-	-
Thuế suất hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,543,835,533</b>	<b>206,354,262</b>
- Hoạt động sản xuất kinh doanh	3,543,835,533	206,354,262
- Hoạt động Thanh lý TSCĐ	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,543,835,533</b>	<b>206,354,262</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3,543,835,533</b>	<b>206,354,262</b>
<b>28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	14,193,583,330	-
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14,193,583,330	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37,374,846	37,374,846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	380	-
<b>29. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	27,213,249	25,840,396
- Chi phí nhân công	598,329,845	603,487,437
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	66,666,666
- Thuế, phí, lệ phí	-	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,477,924,603	48,668,839
- Chi phí khác bằng tiền	29,736,541	106,589,416
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN	-	-
- Chi phí dự phòng	(1,787,500,000)	-
<b>Cộng</b>	<b>48,345,704,238</b>	<b>855,252,754</b>

**30. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

**Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành**  
KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,130,933,053		23,563,746,332	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	450,480,734,823	(2,637,500,000)	278,864,137,945	(3,227,786,819)
Các khoản cho vay	30,000,000,000		30,000,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	100,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>488,611,667,876</b>	<b>(2,637,500,000)</b>	<b>332,527,884,277</b>	<b>(3,227,786,819)</b>

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	79,664,298,519	94,358,543,841
Chi phí phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79,664,298,519</b>	<b>94,358,543,841</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### **Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### **Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,130,933,053			8,130,933,053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	450,474,734,823	6,000,000		450,480,734,823
Các khoản cho vay	30,000,000,000	-		30,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	-			-

**Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành**  
KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Đầu tư dài hạn	<u>100,000,000</u>	<u>100,000,000</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>488,605,667,876</b></u>	<u><b>106,000,000</b></u> - <u><b>488,711,667,876</b></u>

**Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiên Thành**  
 KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,563,746,332		23,563,746,332
Phải thu khách hàng, phải thu khác	278,858,137,945	6,000,000	278,864,137,945
Các khoản cho vay	30,000,000,000	-	30,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		100,000,000	100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>332,421,884,277</b>	<b>106,000,000</b>	<b>332,527,884,277</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	79,664,298,519	-	-	79,664,298,519
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79,664,298,519</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>79,664,298,519</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	94,364,575,551	-	-	94,364,575,551
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>94,364,575,551</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>94,364,575,551</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh hoạt động KD BĐS	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	110,594,190,310	236,225,960,535	346,820,150,845
Chi phí bộ phận	109,960,754,900	171,785,195,261	281,745,950,161
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>633,435,410</b>	<b>64,440,765,274</b>	<b>65,074,200,684</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>48,345,704,238</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			16,728,496,446
Doanh thu hoạt động tài chính			1,041,350,065
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			1,153
Chi phí khác			50,670,000
Thuế TNDN hiện hành			3,525,594,334
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>14,193,583,330</b>

**33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

**a. Thông tin các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	Là đơn vị mà Tiến Thành sở hữu 19% vốn góp đến thời điểm ngày 03.04.2023
Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam	Là đơn vị mà Tiến Thành sở hữu 19% vốn góp đến thời điểm ngày 23.11.2023
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Nam Hà Nội	Đơn vị hợp tác kinh doanh
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX TM TOÀN PHÁT	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 19% vốn góp từ ngày 15.10.2023

**b. Giao dịch với bên liên quan**

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập Hội đồng quản trị</b>	204,000,000	204,000,000
<b>Thu nhập Ban Tổng giám đốc</b>		
<i>Ông Phan Thanh Nam - Tổng giám đốc</i>	190,861,995	226,963,081
<b>Cộng</b>	<b>394,861,995</b>	<b>430,963,081</b>

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Phan Thanh Nam	Tạm ứng	405,895	19,850,107,480
Phan Thanh Nam	Hoàn tạm ứng	854,563,222	70,954,000,000
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Tạm ứng		42,089,267,820
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Hoàn tạm ứng		44,741,367,820
Bà Nguyễn Thị Huệ	Tạm ứng		73,895,011,000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Hoàn tạm ứng	546,811,000	73,348,200,000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Nam Hà Nội	Phải trả tiền phí DV	-	-
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	Phải trả tiền hàng	-	25,070,000,000

**c. Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính**

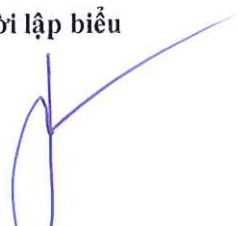
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tạm ứng</b>		
Phan Thanh Nam	-	916,850,808
Bà Nguyễn Thị Huệ	-	546,811,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành  
KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

**34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Người lập biểu  
  
Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024  
Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Thị Huệ

Tổng Giám đốc  
  
Phan Thanh Nam



Phụ lục số 01 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
		10,450,000,000	10,450,000,000	-	45,600,000,000	72,084,217,628	2,015,782,372	45,600,000,000	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	-	-	-	45,600,000,000	43,584,217,628	2,015,782,372	45,600,000,000	43,584,217,628	2,015,782,372
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX TM TOÀN PHÁT	10,450,000,000	10,450,000,000	-	-	-	0	-	-	0
Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam	-	-	-	28,500,000,000	28,500,000,000	-	28,500,000,000	28,500,000,000	-
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				100,000,000	100,000,000	0	100,000,000	100,000,000	0
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>10,450,000,000</b>	<b>10,450,000,000</b>	<b>-</b>	<b>74,200,000,000</b>	<b>72,184,217,628</b>	<b>2,015,782,372</b>	<b>74,200,000,000</b>	<b>72,184,217,628</b>	<b>2,015,782,372</b>

Đầu tư khác

Thông tin chi tiết về các công ty mà công ty đầu tư khác vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX TM TOÀN PHÁT	Số 72 phố Viên, TDP Viên 7, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	19.0%	19.0%	Kinh doanh máy, đồ gá và các mặt hàng sắt thép, phôi





Phụ lục số 02

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	373,748,460,000		8,394,830,504	26,531,343,991	408,674,634,495
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước					-
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước				(1,803,630,495)	(1,803,630,495)
- Có tức bằng tiền					-
- Có tức bằng cổ phiếu					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	373,748,460,000	-	8,394,830,504	24,727,713,496	406,871,004,000
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm nay				18,204,651,107	18,204,651,107
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Có tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	373,748,460,000	-	8,394,830,504	42,932,364,603	425,075,655,107

